

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 3 NĂM 2019**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 3- NĂM 2019

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>197,990,706,763</u>	<u>199,773,972,893</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,146,918,241	20,474,544,467
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9,609,040,000	18,056,412,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	73,825,547,107	61,834,012,308
4	Hàng tồn kho	105,151,254,962	99,392,384,118
5	Tài sản ngắn hạn khác	257,946,453	16,620,000
II	Tài sản dài hạn	<u>40,128,587,814</u>	<u>35,828,930,701</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	<u>35,222,106,190</u>	<u>30,922,449,077</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	35,222,106,190	30,922,449,077
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,820,781,624	4,820,781,624
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>238,119,294,577</u>	<u>235,602,903,594</u>
IV	Nợ phải trả	<u>120,890,886,325</u>	<u>118,707,832,893</u>
1	Nợ ngắn hạn	117,555,886,325	114,972,832,893
3	Nợ dài hạn	3,335,000,000	3,735,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>117,128,408,252</u>	<u>116,895,070,701</u>
1	Vốn chủ sở hữu	117,128,408,252	116,895,070,701
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	12,898,591,848	10,527,817,038
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30,589,751,875	32,727,189,134
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>238,019,294,577</u>	<u>235,602,903,594</u>

II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,546,797,980	270,550,875,546
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	391,266,764	2,322,138,160
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	92,155,531,216	268,228,737,386
4	Giá vốn hàng bán	79,380,596,473	231,853,932,953
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,774,934,743	36,374,804,433
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,487,041	552,188,402
7	Chi phí tài chính	1,996,756,688	1,182,942,113
8	Chi phí bán hàng	2,908,572,757	8,365,940,204
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,866,305,091	11,707,394,771
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,011,787,248	15,670,715,747
11	Thu nhập khác	76,695,601	465,653,160
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác	76,695,601	465,653,160
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,088,482,849	16,136,368,907
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	817,696,570	3,206,294,201
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,270,786,279	12,930,074,706
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	551	2,177

Đồng nai, ngày 18 tháng 10 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HƯNG LƯƠNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197,990,706,763	199,773,972,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,146,918,241	20,474,544,467
1. Tiền	111		9,146,918,241	20,474,544,467
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,609,040,000	18,056,412,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	19,274,904,232
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,818,535,701)	(1,218,492,232)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,825,547,107	61,834,012,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44,047,586,060	38,565,441,475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,958,662,142	23,135,002,012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,106,787,413	1,421,057,329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,287,488,508)	(1,287,488,508)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105,151,254,962	99,392,384,118
1. Hàng tồn kho	141		118,593,584,564	109,281,652,932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-13,442,329,602	-9,889,268,814
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257,946,453	16,620,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		257,946,453	16,620,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,128,587,814	35,828,930,701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35,222,106,190	30,922,449,077
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35,222,106,190	30,922,449,077
- Nguyên giá	222		266,447,204,334	265,913,795,359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-231,225,098,144	-234,991,346,282
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-100,896,000	-100,896,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,820,781,624	4,820,781,624
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(129,218,376)	(129,218,376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		238,119,294,577	235,602,903,594

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		120,890,886,325	118,707,832,893
I. Nợ ngắn hạn	310		117,555,886,325	114,972,832,893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32,311,699,253	40,426,864,122
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,203,457,401	23,064,763,493
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		976,160,510	2,255,091,237
4. Phải trả người lao động	314		10,807,524,510	15,458,023,794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5,631,946
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,322,721,309	23,794,029,713
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,239,924,754	4,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,000,000,000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,694,398,588	5,968,428,588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,335,000,000	3,735,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,335,000,000	3,735,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117,228,408,252	116,895,070,701
I. Vốn chủ sở hữu	410		117,228,408,252	116,895,070,701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415		-652,100,000	-652,100,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,898,591,848	10,427,817,038
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,589,751,875	32,727,189,134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,659,677,169	17,659,677,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,930,074,706	15,067,511,965
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		238,119,294,577	235,602,903,594

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng lập ngày 18 tháng 10 năm 2019.

Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92,546,797,980	110,591,001,187	270,550,875,546	291,807,917,406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		391,266,764	1,092,728,480	2,322,138,160	2,230,292,025
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10		92,155,531,216	109,498,272,707	268,228,737,386	289,577,625,381
4. Giá vốn hàng bán	11		79,380,596,473	94,316,381,710	231,853,932,953	250,026,897,019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=3-4)	20		12,774,934,743	15,181,890,997	36,374,804,433	39,550,728,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,487,041	491,711,760	552,188,402	1,388,372,332
7. Chi phí tài chính	22		1,996,756,688	108,073,485	1,182,942,113	1,493,052,757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(141,100,177)	73,158,410	(440,563,852)	572,843,778
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2,908,572,757	4,290,502,847	8,365,940,204	11,083,602,489
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,866,305,091	5,719,004,115	11,707,394,771	14,092,695,220
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+24-9-10)	30		4,011,787,248	5,556,022,310	15,670,715,747	14,264,750,228
12. Thu nhập khác	31		76,695,601	438,181,818	465,653,160	438,181,818
13. Chi phí khác	32		-	10,674,095	-	25,696,379
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		76,695,601	427,507,723	465,653,160	412,485,439
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,088,482,849	5,983,530,033	16,136,368,907	14,677,235,667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		817,696,570	1,196,706,007	3,206,294,201	2,928,898,691
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51+52)	60		3,270,786,279	4,786,824,026	12,930,074,706	11,748,336,976
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	0	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	0	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		551	806	2,177	1,978
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	0	-	-

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2019



Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
 Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.
 Tel: 0251 3836549 Fax: 0251 3836305

Báo cáo tài chính
 Quý 3 Năm 2019

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT QUÝ 3 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q3-2019	Q3-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250,937,680,006	303,057,284,531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(238,311,551,214)	(248,004,792,042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40,758,610,704)	(35,985,476,609)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(440,563,852)	(575,388,201)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,625,154,686)	(1,525,802,669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		287,333,419,441	184,007,626,591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(262,018,636,452)	(184,510,683,770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,883,417,461)	16,462,767,831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,522,217,216)	(1,705,393,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		355,090,909	488,334,535
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3,272,900,320)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,847,328,531	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		539,358,800	1,343,966,452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		219,561,024	(3,145,992,969)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		52,593,249,749	62,282,793,348
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49,353,324,995)	(60,401,814,968)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,910,792,000)	(8,910,792,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,670,867,246)	(7,029,813,620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11,334,723,683)	6,286,961,242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,474,544,467	15,478,476,589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,097,457	29,078,753
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,146,918,241	21,794,516,584

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy



Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ chín ngày 19 tháng 04 năm 2017 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông PHẠM THÀNH TUÂN	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông VÕ VĂN TÙNG	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông NGUYỄN XUÂN THẮNG	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Ông HOÀNG VĂN VỮNG	Trưởng ban
2	Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG	Thành viên
3	Ông NGUYỄN THỪA VỮ	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
 - Xây lắp công nghiệp
 - Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
 - Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
 - Khai thác và chế biến khoáng sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm
4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 *Doanh thu bán hàng* : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ* : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 *Doanh thu hoạt động tài chính* : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/09/2019	01/01/2019
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	9.146.918.241	20.474.544.467
- Tiền mặt	389.545.862	4.346.138.556
- Tiền gửi ngân hàng	8.757.372.379	16.128.405.911
- Các khoản tương đương tiền	-	-
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.609.040.000	18.060.977.165
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	19.279.469.396
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-1.818.535.701	(1.218.492.231)
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	30/09/2019	01/01/2019
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	73.825.547.107	61.834.012.308
- Phải thu khách hàng	44.047.586.060	38.565.441.475
- Trả trước người bán	29.958.662.142	23.135.002.012
- Các khoản phải thu khác	1.106.787.413	1.421.057.329
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	157.012.413	467.602.329
+ Tạm ứng đến nhân viên	949.775.000	953.455.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.287.488.508)	(1.287.488.508)
	30/09/2019	01/01/2019
4 Hàng tồn kho	105.151.254.962	99.392.384.118
- Nguyên liệu vật liệu	25.277.763.225	25.905.281.005
- Công cụ dụng cụ	1.635.468.492	1.521.558.225
- Thành phẩm	91.678.432.847	81.854.813.702
- Hàng hoá	0	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	118.593.584.564	109.281.652.932
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	3.560.969.602	2.791.660.814
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	9.881.360.000	7.097.608.000
Dự phòng giảm giá hàng hoá	0	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	13.442.329.602	9.889.268.814
	30/09/2019	01/01/2019
5 Tài sản ngắn hạn khác	257.946.453	16.620.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	257.946.453	16.620.000
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

6 Tăng giảm tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	228.908.306.484	11.570.496.088	106.256.200	265.913.795.359
Mua trong kỳ		7.167.644.489	1.354.572.727		8.522.217.216
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		7.564.535.332	424.272.909		7.988.808.241
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	228.511.415.641	12.500.795.906	106.256.200	266.447.204.334
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.964.353.138	204.571.695.887	7.349.041.057	106.256.200	234.991.346.282
Khấu hao trong kỳ	118.219.167	3.394.288.634	710.052.302	-	4.222.560.103
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		7.564.535.332	424.272.909		7.988.808.241
Giảm khác					
Số cuối kỳ	23.082.572.305	200.401.449.189	7.634.820.450	106.256.200	231.225.098.144
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.364.383.449	24.336.610.597	4.221.455.031	-	30.922.449.077
Số cuối kỳ	2.246.164.282	28.109.966.452	4.865.975.456	-	35.222.106.190

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-			-

7 Các khoản đầu tư dài hạn	4.820.781.624	4.820.781.624
Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	3.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(129.218.376)	(129.218.376)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Niên độ Quý III năm 2019

	30/09/2019	01/01/2019
8 Tài sản dài hạn khác : +Tiền ký quỹ		85.700.000
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000
9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	7.239.924.754	4.000.000.000
10 Phải trả người bán	32.311.699.253	40.426.864.122
11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	976.160.510	2.255.091.237
12 Chi phí phải trả ngắn hạn	-	5.631.946
13 Chi phí phải trả người lao động	10.807.524.510	15.458.023.794
14 Người mua trả tiền trước	31.203.457.401	23.064.763.493
15 Trích trước chi phí SCL	2.000.000.000	-
16 Các khoản phải trả phải nộp khác	25.322.721.309	23.794.029.713

Chi tiết gồm :

Kinh phí công đoàn	109.624.981	117.807.640
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	-	-
Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	24.720.000.000	22.816.425.000
Phải trả khác	484.358.893	851.059.638
17 Phải trả dài hạn khác :		
Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	3.335.000.000	3.735.000.000
18 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :		

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	10.427.817	2.470.775		12.898.592
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	32.727.189	12.930.075	15.067.512	30.589.752
Cộng	116.895.071	15.400.850	15.067.512	117.228.409

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý III năm 2019

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	25.635.000	25.635.000		25.635.000	25.635.000	
Vốn góp (cổ đông)	34.288.480	34.288.480		34.288.480	34.288.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100	-652.100		-652.100	-652.100	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	30/09/2019	01/01/2019
Vốn chủ sở hữu	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp cuối kỳ	30.560.970.000	30.560.970.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	29.362.510.000	29.362.510.000
Cổ đông khác		

d. Cổ tức :

	30/09/2019	01/01/2019
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	15%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	15%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	

e. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Niên độ Quý III năm 2019

+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q3/2019	Q3/2018
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	92.546.797.980	110.591.001.187
- Các khoản giảm trừ doanh thu	391.266.764	1.092.728.480
+ Chiết khấu thương mại	391.266.764	1.053.001.140
+ Hàng bán bị trả lại	0	39.727.340
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	92.155.531.216	109.498.272.707
2. Giá vốn hàng bán :	79.380.596.473	94.316.381.710
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	8.487.041	491.711.760
- Lãi tiền gửi ngân hàng	5.993.281	4.677.411
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	468.520.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.493.760	18.514.349
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
4. Chi phí tài chính :	1.996.756.688	108.073.485
- Lãi tiền vay	141.100.177	73.158.410
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.120.810	34.915.075
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	1.818.535.701	-
- Chi phí khác	-	-
5.Thu nhập khác	76.695.601	438.181.818
6.Chi phí khác	0	10.674.095
7. Chi phí bán hàng :	2.908.572.757	4.290.502.847
- Chi phí nhân viên	1.298.645.217	1.738.987.153
- Chi phí vật liệu	241.554.923	555.475.923
- Chi phí KH TSCĐ	14.200.227	35.195.298
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.155.779	1.232.579.249
- Chi phí bằng tiền khác	327.016.611	728.265.224
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.866.305.091	5.719.004.115
- Chi phí nhân viên quản lý	2.630.889.894	3.436.253.897
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	231.311.686	238.514.814
- Chi phí KH TSCĐ	102.927.868	100.773.207
- Thuế, phí, lệ phí	344.750.600	354.310.534
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.399.999	43.810.000
- Chi phí bằng tiền khác	540.025.044	1.545.341.663

9. Chi phí thuế TNDN tạm tính

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.088.482.849	5.983.530.033
- Thu nhập chịu thuế ước tính	4.088.482.849	5.983.530.033
- Thuế TNDN (20%)	817.696.570	1.196.706.007
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	3.270.786.279	4.786.824.026

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.270.786.279	4.786.824.026
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	550	805

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	59.691.528.838	76.226.689.658
- Chi phí nhân công	13.510.575.018	17.609.578.998
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.602.372.152	1.278.651.627
- Chi phí động lực	6.905.525.200	7.974.156.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.027.421.003	4.709.188.634
- Chi phí bằng tiền khác	2.101.999.852	3.431.889.639
Cộng	87.839.422.063	111.230.155.356

Đồng nai, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương